

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
CHUYÊN NGÀNH SINH THÁI HỌC

Mã số: 60 42 01 20

HÀ NỘI, 2016

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ
THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU
CHUYÊN NGÀNH SINH THÁI HỌC**

Mã số: 60 42 01 20

(Ban hành theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 20 tháng 3 năm 2016)

I. KHÁI LƯỢC CHƯƠNG TRÌNH

1. Chuyên ngành đào tạo: Sinh thái học (Ecology)

2. Mã số: 60 42 01 20

3. Đơn vị quản lý: Tổ Động vật, Khoa Sinh - KTNN

4. Các ngành dự thi

4.1 Ngành đúng, phù hợp (*không học bổ sung kiến thức*):

CN Sinh học

SP Sinh học

4.2 Ngành gần (*học bổ sung kiến thức*):

SP Sinh - KTNN

CN Sinh - Hóa

CN Hóa - Sinh

SP KTNN

5. Mục tiêu :

- Đào tạo đạt chuẩn trình độ Thạc sĩ chuyên ngành Sinh thái học theo thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015.

- Chương trình được xây dựng theo định hướng phát triển năng lực như năng lực tự học; năng lực xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch nghiên cứu độc lập; năng lực tổ chức NCKH và năng lực thiết kế bài giảng nhằm phát triển năng lực cho người học nơi công tác. Vì vậy, chương trình giảm số lý thuyết, tăng cường thảo luận, bài tập cho học viên tự học và báo cáo.

Sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ Sinh thái học, người học đủ tiêu chuẩn làm NCS để nhận học vị Tiến sĩ về chuyên ngành Sinh thái học ở các cơ sở đào tạo Tiến sĩ.

6. Chuẩn đầu ra (Learning Outcome)

6.1 Kiến thức

- Hiểu các kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành Sinh thái học và các phương pháp nghiên cứu cơ bản của chuyên ngành.

- Vận dụng linh hoạt các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trong thực tiễn giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

- Phân biệt được sự khác nhau giữa sinh thái học động vật và sinh thái học động vật.

- Vận dụng kiến thức sinh thái học động vật và thực vật để làm cố vấn chuyên môn trong sản xuất.

- Giải thích được cơ sở của các kết quả nghiên cứu của bản thân và các công

trình nghiên cứu sinh thái học của các tác giả khác.

6.2 Kỹ năng

- Có kỹ năng thực hành các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trong giảng dạy và nghiên cứu.

- Có khả năng xây dựng kế hoạch học tập và NCKH, có kỹ năng tổ chức và hoạt động nhóm trong NCKH.

- Có kỹ năng viết bài báo công bố kết quả nghiên cứu theo đúng qui định của các Tạp chí chuyên ngành.

- Có kỹ năng đọc tài liệu, tổng hợp tài liệu để viết phần tổng quan của Luận văn

- Có kỹ năng thiết kế nghiên cứu ngoài thực địa. Phân tích được quan hệ giữa các yếu tố sinh thái với sinh trưởng, phát triển và phân bố của sinh vật.

6.3 Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn

Chứng chỉ B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

6.4 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề thuộc chuyên môn.

- Có khả năng đề xuất những sáng kiến trong giảng dạy và NCKH.

- Có năng lực tổ chức và định hướng NCKH về chuyên ngành Sinh thái học.

- Có năng lực bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng và thẩm định kế hoạch chuyên môn trong giảng dạy và NCKH; có khả năng dẫn dắt chuyên môn của nhóm hoặc tập thể chuyên môn.

7. Cấu trúc chương trình đào tạo

- Kiến thức chung: 11 tín chỉ

- Kiến thức cơ sở: 18 tín chỉ

- Kiến thức chuyên ngành: 21 tín chỉ

- Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ

8. Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần

- Số học phần: 5; tổng tín chỉ: 13

- Tên các học phần (*tên, mã số HP, số tín chỉ*)

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1) Sinh lý học thực vật: | SH407: 3 tín chỉ |
| 2) Hóa sinh: | SH304: 3 tín chỉ |
| 3) Sinh học tế bào: | SH303: 2 tín chỉ |
| 4) Sinh học phân tử: | SH305: 2 tín chỉ |
| 5) Sinh lý người và động vật: | SH410: 3 tín chỉ |

II. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng tín chỉ			Giờ tự học
	Phần chữ	Phần số		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	
A. PHẦN KIẾN THỨC CHUNG				11			
1.	PHIL	501	Triết học	3	70%	30%	90
2.	ENGL	503	Tiếng Anh	5	2	3	150
3.	CMMS	504	Chương trình, phương pháp và kỹ năng dạy học hiện đại	3	2	1	90
B. PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ				18			
1. Các học phần cơ sở bắt buộc				9			
4.	BIOL	511	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	3	2	1	90
5.	BIOL	512	Sinh học phát triển	3	2	1	90
6.	BIOL	513	Cơ sở phân loại sinh vật	3	2	1	90
2. Các học phần cơ sở tự chọn (chọn 3 trong 9 học phần)				9			
7.	BIOL	521	Công nghệ thông tin trong sinh học	3	2	1	90
8.	BIOL	522	Cơ sở công nghệ sinh học	3	2	1	90
9.	BIOL	523	Sinh học tế bào	3	2	1	90
10.	BIOL	524	Địa lý sinh vật	3	2	1	90
11.	BIOL	525	Cơ sở VSV trong công nghệ môi trường	3	2	1	90
12.	BIOL	526	Cơ sở Lý - Hóa sinh	3	2	1	90
13.	BIOL	527	Sinh học phân tử	3	2	1	90
14.	BIOL	528	Kí sinh trùng học đại cương	3	2	1	90
15.	BIOL	529	Công nghệ nano trong sinh học	3	2	1	90
C. PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH SINH				21			
1. Các học phần chuyên ngành bắt buộc				12			
16.	ECOL	541	Sinh thái học cá thể và quần thể	3	2	1	90
17.	ECOL	542	Sinh thái học thực vật	3	2	1	90
18.	ECOL	543	Sinh thái học động vật	3	2	1	90
19.	ECOL	544	Sinh thái học vi sinh vật	3	2	1	90
2. Các học phần chuyên ngành tự chọn (Chọn 3 trong 11 môn sau)				9			
20.	ECOL	551	Chỉ thị sinh học môi trường	3	2	1	90
21.	ECOL	552	Đa dạng sinh học và bảo tồn	3	2	1	90

22.	ECOL	553	Sinh thái học tập tính	3	2	1	90
23.	ECOL	554	Sinh thái học nhân văn	3	2	1	90
24.	ECOL	555	Sinh thái môi trường	3	2	1	90
25.	ECOL	556	Thích nghi tiến hoá của động vật	3	2	1	90
26.	ECOL	557	Hình thái, giải phẫu thích nghi ở thực vật hạt kín	3	2	1	90
27.	ECOL	558	Tài nguyên cây thuốc	3	2	1	90
28.	ECOL	559	Vì sinh vật ứng dụng	3	2	1	90
29.	ECOL	560	Sinh lý thích nghi của thực vật	3	2	1	90
30.	ECOL	561	Môi trường và phát triển bền vững	3	2	1	90
D. LUẬN VĂN				10			
Tổng cộng				60			